

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÓA CHẤT
CƠ BẢN
MIỀN NAM**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ
BẢN MIỀN NAM
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0301446260,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN
NAM, O=SỞ KẾ HOẠCH VÀ
ĐẦU TƯ, L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2020-03-27 07:52:24

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 47

01012
C
TẠI T
C
TRÁCH
KIỂM
V
THA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông Lê Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/04/2019)
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông Trịnh Hồng Vân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông Phan Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/04/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Bình	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2019)
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/10/2019)
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/06/2019)
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/10/2019)

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban
Ông Lê Tùng Lâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Ủy viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 là Ông Nguyễn Hữu Thọ – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/10/2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Lê Thanh Bình – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM



Lê Thanh Bình

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Số: 20006/TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam, được lập ngày 22 tháng 01 năm 2020, từ trang 06 đến trang 47, Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Âu Dương Uyển Phần

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2018-034-1

01012
CHI
TẠI TP
C
TRÁCH
KIỂM T
VI
THAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		741.643.916.688	883.212.350.657
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	154.417.016.880	169.936.186.689
1. Tiền	111		79.417.016.880	55.936.186.689
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	114.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	80.000.000.000	230.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.000.000.000	230.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.061.886.076	158.600.713.683
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	180.331.852.995	152.184.749.847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.436.966.208	16.569.597.561
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	6.533.479.889	7.936.748.515
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(12.240.413.016)	(18.090.382.240)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	282.726.403.253	296.308.557.311
1. Hàng tồn kho	141		282.726.403.253	296.308.557.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.438.610.479	28.366.892.974
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a	1.861.576.903	1.209.340.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.246.273.260	26.918.009.448
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.b	330.760.316	239.542.826
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		523.350.637.991	244.580.660.210
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.212.256.439	2.473.131.988
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	2.212.256.439	2.473.131.988
II. Tài sản cố định	220		148.748.838.812	61.980.860.239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	145.910.743.693	60.224.888.858
- Nguyên giá	222		978.051.878.492	883.420.903.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(832.141.134.799)	(823.196.014.956)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	2.838.095.119	1.755.971.381
- Nguyên giá	228		5.630.360.256	3.313.800.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.792.265.137)	(1.557.828.875)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	6.878.897.592	90.202.046.606
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.878.897.592	90.202.046.606
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		365.510.645.148	89.924.621.377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b	365.510.141.062	89.924.621.377
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		504.086	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.264.994.554.679	1.127.793.010.867

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		329.247.132.239	285.376.358.757
I. Nợ ngắn hạn	310		217.286.654.427	238.256.915.945
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	17.807.524.458	85.251.561.372
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.337.575.532	2.381.434.114
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.a	24.221.584.529	9.579.747.090
4. Phải trả người lao động	314		28.958.663.899	41.057.200.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	5.511.331.464	3.301.363.909
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	5.251.583.300	1.968.219.948
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a	92.268.046.969	50.078.403.015
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.	9.617.248.811	8.647.248.811
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.313.095.465	35.991.737.266
II. Nợ dài hạn	330		111.960.477.812	47.119.442.812
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b	111.960.477.812	47.119.442.812
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		935.747.422.440	842.416.652.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	935.747.422.440	842.416.652.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		268.925.267.106	192.207.914.549
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		187.099.502.910	175.705.619.135
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.152.899.704	32.114.428.700
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		155.946.603.206	143.591.190.435
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		28.225.687.496	23.006.153.498
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.264.994.554.679	1.127.793.010.867

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Thu Hằng


Lê Thị Ngọc Diệp




Lê Thanh Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Năm 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.566.274.193.137	1.588.026.545.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.566.274.193.137	1.588.026.545.984
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.124.901.180.975	1.164.530.331.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		441.373.012.162	423.496.214.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	17.898.601.449	27.016.152.491
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	12.644.653.673	5.896.567.853
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.475.843.158	5.486.748.062
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	70.193.304.825	71.404.414.641
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	61.700.442.063	65.079.155.717
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		314.733.213.050	308.132.229.199
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	1.579.161.517	13.201.774.200
13. Chi phí khác	32	VI.6.	1.709.975.823	2.796.449.927
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(130.814.306)	10.405.324.273
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		314.602.398.744	318.537.553.472
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	63.458.894.153	64.282.069.523
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(504.086)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		251.144.008.677	254.255.483.949
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		245.646.603.206	252.391.190.435
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.497.405.471	1.864.293.514
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	5.028	5.232

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Lê Thanh Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		314.602.398.744	318.537.553.472
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		32.447.407.847	25.519.931.090
- Các khoản dự phòng	03		(4.879.969.224)	(3.479.694.825)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		63.184.021	(62.139.514)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.594.539.360)	(27.360.565.999)
- Chi phí lãi vay	06		11.475.843.158	5.486.748.062
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		338.114.325.186	318.641.832.286
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.204.939.011)	34.886.693.937
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.582.154.058	(102.247.555.497)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(70.221.884.394)	39.152.619.238
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(273.128.535.628)	(85.622.908.800)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.297.621.138)	(5.588.168.788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(54.735.531.938)	(69.170.146.988)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	11.730.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(28.491.285.663)	(23.152.761.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(119.383.318.528)	106.911.333.938
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.316.915.788)	(97.507.802.769)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.452.272.727	3.371.818.180
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(190.000.000.000)	(280.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		340.000.000.000	150.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.972.498.220	24.054.780.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		134.107.855.159	(200.081.203.629)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		492.334.525.995	589.626.494.193
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(385.346.347.315)	(617.234.813.676)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(137.230.586.096)	(194.527.734.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.242.407.416)	(222.136.053.975)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(15.517.870.785)	(315.305.923.666)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		169.936.186.689	485.243.734.579
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.299.024)	(1.624.224)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	154.417.016.880	169.936.186.689

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Bình

T. C. P.
 H. CHÍ MINH
 T. C. P.
 H. CHÍ MINH
 T. C. P.
 H. CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446260 thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là: **442.000.000.000 VND** (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng)

Trong đó Nhà nước góp 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh).

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở).

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ**

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe.

- Sửa chữa thiết bị điện

Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chiếu sáng; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện.

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất.

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác.

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ

Chi tiết: Các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác.

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP.HCM

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, Thị trấn Tăng Loóng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Hoạt động chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vãng

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty CP Phốt Pho Việt Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC với ý kiến chấp nhận toàn phần.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là không quá 3 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TM nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, phần mềm máy vi tính, và TSCĐ vô hình khác.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm máy vi tính	02 - 10
TSCĐ vô hình khác	03 - 10

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí của dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa, dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350, dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC và các dự án khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 37 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và các công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vận chuyển, chi phí thuê tài sản, chi phí tiền điện, chi phí lãi vay phải trả và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng phải trả tiền thuê đất, dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, dự phòng phải trả thuế TNDN và TNCN, và dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Thông tư 86/2016/TT/BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (hóa chất), và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Các nghĩa vụ về thuế******Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% và 10% đối với các lô hàng hàng khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)****Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.023.284.194	1.111.211.734
Tiền gửi ngân hàng	77.393.732.686	54.824.974.955
Tiền gửi VND	72.887.110.368	54.467.840.278
Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	4.506.622.318	357.134.677
Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	114.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	75.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lào Cai	-	4.000.000.000
Cộng	154.417.016.880	169.936.186.689

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 5,00%/năm đến 5,50%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	50.000.000.000	50.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	30.000.000.000	30.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 6,20%/năm đến 6,40%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

		31/12/2019		01/01/2019	
		VND		VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Ngắn hạn	180.331.852.995	(12.240.413.016)	152.184.749.847	(18.090.382.240)
a1)	Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	148.431.501.341	(2.226.734.466)	126.747.239.627	(2.053.150.290)
	Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	26.676.336.500	-	13.188.418.760	-
	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Ý Cường	20.429.458.400	-	7.504.346.800	-
	Công ty Ajinomoto Việt Nam	13.223.947.882	-	14.540.408.522	-
	Công ty CP Hóa chất Và Môi trường An Phú	9.450.713.450	-	11.040.142.100	-
	Công ty CP Bột Giặt NET	7.787.790.670	-	3.475.445.710	-
	Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	5.911.440.600	-	5.539.927.250	-
	Công ty TNHH Nhà Máy Bia Heineken Việt Nam	5.622.931.683	-	3.022.357.690	-
	Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	5.016.859.100	-	6.610.758.550	-
	Các đối tượng khác	54.312.023.056	(2.226.734.466)	61.825.434.245	(2.053.150.290)
a2)	Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	31.900.351.654	(10.013.678.550)	25.437.510.220	(16.037.231.950)
	Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company	10.013.678.550	(10.013.678.550)	18.102.397.150	(16.037.231.950)
	Sandeep Organics Private Limited Company	925.971.480	-	2.669.539.950	-
	Hindustan Phosphates Private Limited Company	1.967.252.616	-	3.220.953.120	-
	Aim Chemicals and Ingredients	3.703.885.920	-	-	-
	Công ty CP Victory	5.715.283.200	-	-	-
	Các đối tượng khác	9.574.279.888	-	1.444.620.000	-
b)	Phải thu khách hàng là các bên liên quan:				
	Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.533.479.889	-	7.936.748.515	-
Bảo hiểm xã hội	30.806.442	-	4.337.672	-
Tạm ứng	94.948.836	-	147.476.159	-
Ký cược, ký quỹ	19.500.000	-	19.500.000	-
Phải thu về dự lãi tiền gửi	1.902.712.329	-	4.308.821.917	-
Phải thu khác	4.485.512.282	-	3.456.612.767	-
b) Dài hạn	2.212.256.439	-	2.473.131.988	-
Ký cược, ký quỹ	2.212.256.439	-	2.473.131.988	-
Cộng	8.745.736.328	-	10.409.880.503	-

5. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau (*)	187.420.000	-	187.420.000	-
Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova (*)	180.000.000	-	180.000.000	-
DNTN Tân Trường An (*)	612.162.100	-	612.162.100	-
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình (*)	1.077.385.950	-	1.077.385.950	-
Công ty TNHH SX TM Tư vấn Đầu tư Thiên Lộc	-	-	9.919.800	-
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (*)	80.524.880	-	80.524.880	-
Công ty CP LAVIFOOOD (*)	226.798.000	-	-	-
Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company	10.013.678.550	-	18.102.397.150	2.065.165.200
Cộng	12.377.969.480	-	20.249.809.880	-

(*) Tại ngày 31/12/2019, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.549.027.668	-	37.361.306.234	-
Nguyên liệu, vật liệu	198.167.090.521	-	177.960.291.807	-
Công cụ, dụng cụ	4.295.195.834	-	2.458.880.590	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.338.714.598	-	4.289.487.504	-
Thành phẩm	68.706.762.958	-	63.678.753.536	-
Hàng hoá	364.327.153	-	193.491.960	-
Hàng gửi đi bán	6.305.284.521	-	10.366.345.680	-
Cộng	282.726.403.253	-	296.308.557.311	-

7. Tài sản dở dang dài hạn*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn*

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.878.897.592	90.202.046.606
- Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa	60.000.000	60.000.000
- Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	5.321.019.410	90.050.228.424
- Dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC	91.818.182	91.818.182
- Phần mềm FAST	1.406.060.000	-
Cộng	6.878.897.592	90.202.046.606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	189.864.082.755	662.991.467.258	24.031.751.048	6.533.602.753	883.420.903.814
Mua trong kỳ	51.978.792	736.198.000	1.023.386.364	228.966.000	2.040.529.156
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.959.263.677	110.026.064.083	1.048.604.546	1.101.353.340	116.135.285.646
Tăng khác (*)	-	675.408.622	-	-	675.408.622
Thanh lý, nhượng bán	(9.979.809.680)	(14.071.620.274)	-	(168.818.792)	(24.220.248.746)
Số dư ngày 31/12/2019	183.895.515.544	760.357.517.689	26.103.741.958	7.695.103.301	978.051.878.492
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	177.309.384.915	620.908.463.134	20.378.974.160	4.599.192.747	823.196.014.956
Khấu hao trong kỳ	2.659.544.284	26.612.333.401	1.820.778.712	686.337.240	31.778.993.637
Tăng khác (*)	-	6.013.912	-	-	6.013.912
Thanh lý, nhượng bán	(8.603.083.721)	(14.071.620.274)	-	(165.183.711)	(22.839.887.706)
Số dư ngày 31/12/2019	171.365.845.478	633.455.190.173	22.199.752.872	5.120.346.276	832.141.134.799
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	12.554.697.840	42.083.004.124	3.652.776.888	1.934.410.006	60.224.888.858
Tại ngày 31/12/2019	12.529.670.066	126.902.327.516	3.903.989.086	2.574.757.025	145.910.743.693

(*) Giá trị tăng khác trong năm là khoản điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước.

Như trình bày tại Thuyết minh số V.15, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.483.222.634 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.717.178.099 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 749.887.158.327 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 715.621.132.960 VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TCSĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2019	1.755.971.381	557.828.875	1.000.000.000	3.313.800.256
Mua trong kỳ	-	464.250.000	-	464.250.000
Tăng khác (*)	-	1.852.310.000	-	1.852.310.000
Số dư ngày 31/12/2019	1.755.971.381	2.874.388.875	1.000.000.000	5.630.360.256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2019	-	557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
Khấu hao trong kỳ	-	668.414.210	-	668.414.210
Tăng khác (*)	-	566.022.052	-	566.022.052
Số dư ngày 31/12/2019	-	1.792.265.137	1.000.000.000	2.792.265.137
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	1.755.971.381	-	-	1.755.971.381
Tại ngày 31/12/2019	1.755.971.381	1.082.123.738	-	2.838.095.119

(*) Giá trị tăng khác trong năm là khoản điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết là 1.557.828.875 VND, trong đó:

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 557.828.875 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 557.828.875 VND).

- Tài sản cố định vô hình khác là quyền khai thác mỏ tại Mỏ Boxit Lâm Đồng với nguyên giá là 1.000.000.000 VND đã hết thời hạn khai thác.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.775.971.381 VND.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	1.861.576.903	1.209.340.700
Chi phí bảo hiểm	1.109.903.992	975.774.410
Chi phí công cụ dụng cụ	484.047.484	151.132.336
Phần mềm vi tính	170.319.334	-
Các khoản khác	97.306.093	82.433.954
b) Dài hạn	365.510.141.062	89.924.621.377
Chi phí công cụ dụng cụ	691.309.488	860.941.563
Phần mềm vi tính	-	744.812.000
Chi phí sửa chữa lớn	989.611.754	1.363.222.374
Chất xúc tác	-	637.939.130
Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch (**)	363.824.924.189	86.303.743.784
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.295.631	13.962.526
Cộng	367.371.717.965	91.133.962.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(**) Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch thể hiện giá trị đất thuê 180.036 m², có thời hạn thuê đến ngày 01/06/2055, được Công ty sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM.

11. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	17.807.524.458	17.807.524.458	85.251.561.372	85.251.561.372
<i>Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</i>	<i>10.861.156.235</i>	<i>10.861.156.235</i>	<i>48.779.275.295</i>	<i>48.779.275.295</i>
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	1.349.686.800	1.349.686.800	487.607.450	487.607.450
Công ty TNHH Thanh Hà Vina	785.235.000	785.235.000	1.159.033.502	1.159.033.502
Công ty Cổ phần Plasma Việt Nam	521.074.400	521.074.400	-	-
Công ty TNHH Lê Phú Cường	414.491.000	414.491.000	-	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Văn Phát	443.520.000	443.520.000	-	-
Thyssenkrupp Uhde Chlorine Engineers (Italia) S.R.L	-	-	2.760.519.400	2.760.519.400
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thủy Long	-	-	1.335.307.990	1.335.307.990
Đối tượng khác	7.347.149.035	7.347.149.035	43.036.806.953	43.036.806.953
<i>Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</i>	<i>6.946.368.223</i>	<i>6.946.368.223</i>	<i>36.472.286.077</i>	<i>36.472.286.077</i>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.167.624.430	4.167.624.430	31.425.535.436	31.425.535.436
Các đối tượng khác	2.778.743.793	2.778.743.793	5.046.750.641	5.046.750.641
Cộng	17.807.524.458	17.807.524.458	85.251.561.372	85.251.561.372

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	268.687.818	52.434.100.871	49.611.401.133	3.091.387.556
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.951.072.613	14.951.072.613	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	29.524.380.215	29.524.380.215	-
Thuế TNDN	8.774.586.811	64.539.074.737	54.735.531.938	18.578.129.610
Thuế TNCN	536.472.461	12.477.725.807	10.511.852.878	2.502.345.390
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.479.247.415	6.479.247.415	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	432.733.005	383.011.032	49.721.973
Các loại thuế khác	-	1.525.185.759	1.525.185.759	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.115.283.878	1.115.283.878	-
Cộng	9.579.747.090	183.478.804.300	168.836.966.861	24.221.584.529
b) Phải thu				
Thuế GTGT	-	-	206.743.351	206.743.351
Thuế TNCN	239.542.826	115.525.861	-	124.016.965
Cộng	239.542.826	115.525.861	206.743.351	330.760.316

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	5.511.331.464	3.301.363.909
<i>Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</i>	<i>4.601.885.460</i>	<i>727.065.364</i>
Chi phí lãi vay phải trả	329.900.059	159.977.939
Trích trước chi phí vận chuyển	3.991.562.180	237.600.000
Trích trước tiền thuê tài sản	-	109.090.909
Trích trước chi phí khác	280.423.221	220.396.516
<i>Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</i>	<i>909.446.004</i>	<i>2.574.298.545</i>
Chi phí tiền điện	667.261.613	2.412.901.440
Chi phí hoa hồng	158.056.920	64.171.800
Chi phí lãi vay	15.945.653	7.645.753
Chi phí phải trả khác	68.181.818	89.579.552
Cộng	5.511.331.464	3.301.363.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***14. Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	596.979.462	580.158.638
Bảo hiểm xã hội	24.552.470	213.093.029
Bảo hiểm y tế	18.048.391	24.260.746
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.011.753.333	595.449.208
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	148.655.000	359.241.096
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.451.594.644	196.017.231
Cộng	5.251.583.300	1.968.219.948



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 VND		Trong năm VND		31/12/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	50.078.403.015	50.078.403.015	428.426.704.073	386.237.060.119	92.268.046.969	92.268.046.969
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>48.071.203.015</i>	<i>48.071.203.015</i>	<i>419.243.504.073</i>	<i>384.229.860.119</i>	<i>83.084.846.969</i>	<i>83.084.846.969</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	15.464.475.000	15.464.475.000	119.452.096.449	106.149.505.186	28.767.066.263	28.767.066.263
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	12.586.894.980	12.586.894.980	86.038.465.403	98.625.360.383	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	-	-	29.466.554.630	-	29.466.554.630	29.466.554.630
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Lào Cai (3)	5.669.873.910	5.669.873.910	78.360.501.613	72.034.217.683	11.996.157.840	11.996.157.840
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lào Cai (4)	-	-	84.391.862.768	78.453.485.359	5.938.377.409	5.938.377.409
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai (5)	10.772.500.085	10.772.500.085	20.364.511.060	26.868.741.645	4.268.269.500	4.268.269.500
Vay đối tượng khác (6)	3.577.459.040	3.577.459.040	1.169.512.150	2.098.549.863	2.648.421.327	2.648.421.327
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.007.200.000</i>	<i>2.007.200.000</i>	<i>9.183.200.000</i>	<i>2.007.200.000</i>	<i>9.183.200.000</i>	<i>9.183.200.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (7)	2.007.200.000	2.007.200.000	9.183.200.000	2.007.200.000	9.183.200.000	9.183.200.000
b) Dài hạn	47.119.442.812	47.119.442.812	74.024.235.000	9.183.200.000	111.960.477.812	111.960.477.812
<i>Vay dài hạn</i>	<i>47.119.442.812</i>	<i>47.119.442.812</i>	<i>74.024.235.000</i>	<i>9.183.200.000</i>	<i>111.960.477.812</i>	<i>111.960.477.812</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (7)	47.119.442.812	47.119.442.812	74.024.235.000	9.183.200.000	111.960.477.812	111.960.477.812
Cộng	97.197.845.827	97.197.845.827	502.450.939.073	395.420.260.119	204.228.524.781	204.228.524.781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/93332/HĐTD ngày 03/10/2019.
- Hạn mức cấp tín dụng: 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng)
 - Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
 - Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/09/2020
 - Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
 - Tài sản đảm bảo:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/93332/HĐTC ngày 21/02/2014 được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án đầu tư Bồn chứa hóa chất nguyên liệu và thành phẩm tại Nhà máy hóa chất Biên Hòa).
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2010/HĐ-9332 ngày 24/11/2010 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐ-9332-PL01 ngày 19/08/2013 được ký giữa Công ty với Ngân hàng (Dự án mở rộng kho bồn chứa hóa chất Gò Dầu A lên 10.000m³).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2013/93332-HĐTC ngày 10/05/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2018/93332/SĐBS ngày 13/11/2018 được ký giữa Công ty với Ngân hàng (Dự án xút NaOH 30.000 tấn tại Nhà máy HC Biên Hòa - Đồng Nai).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/93332/HĐBĐ ngày 12/06/2018 được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thiết bị lè năm 2015 và Đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2).
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332-HĐDB ngày 04/04/2019 được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Nhơn Trạch 6).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HĐTD/HCCBMN ngày 26/11/2019.
- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành thư tín dụng trả ngay, trả chậm.
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng
 - Thời hạn rút vốn: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá thời hạn hết hạn của hạn mức.
 - Thời hạn phát hành L/C: được xác định theo L/C được phát hành nhưng tối đa không quá 06 tháng
 - Lãi suất cho vay: được điều chỉnh tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi và căn cứ vào Công thức điều chỉnh lãi suất quy định trong hợp đồng.
 - Tài sản đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Lào Cai
- Hạn mức: 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng).
 - Lãi suất: thả nổi
 - Hình thức đảm bảo: bất động sản
 - Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2019: 516.408 USD - quy đổi VND: 11.996.157.840 VND.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lào Cai
- Hạn mức: 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng).
 - Lãi suất: thả nổi
 - Hình thức đảm bảo: hàng tồn kho, quyền tài sản theo các hợp đồng thế chấp
 - Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2019: 255.667 USD - quy đổi VND: 5.938.377.409 VND.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai
- Hạn mức: 45.000.000.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- Lãi suất: thả nổi
- Hình thức đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển; hợp đồng tiền gửi, ký quỹ, phương tiện máy móc
- Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2019: 183.700 USD - quy đổi VND: 4.268.269.500 VND.

(6) Khoản vay các đối tượng khác theo các giấy xác nhận huy động vốn với lãi suất là 5,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng.

(7) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo 03 hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD ngày 07/06/2016

- Số tiền vay: 10.060.000.000 VND (Mười tỷ sáu mươi triệu đồng).
- Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị lẻ năm 2015 và đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Kỳ hạn trả nợ: thanh toán nợ gốc theo lịch trả nợ quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD/PL.02 ngày 20/10/2017.
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 02/2016/93332/HĐBĐ ngày 07/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này (nếu có).
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019: 3.512.594.012 VND

Hợp đồng tín dụng số 02/2016/93332/HĐTD ngày 06/06/2016

- Số tiền vay: 86.600.000.000 VND (Tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng).
- Mục đích vay: Đầu tư bình điện phân thay thế bình DD350 tại Nhà máy Hóa Chất Biên Hòa, Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai.
- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
- Thời hạn rút vốn: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn khoản vay: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 01/2016/93332/HĐBĐ ngày 06/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019: 52.631.083.800 VND

Hợp đồng tín dụng số 05/2016/93332/HĐTD ngày 12/07/2016 và phụ lục 01 ngày 25/01/2019

- Số tiền vay: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).
- Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6.
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
- Kỳ trả nợ đầu tiên được tính từ tháng 15 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn khoản vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 03/2016/93332/HĐBĐ ngày 12/07/2016, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332/HĐBĐ ngày 04/04/2019, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 172254 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/06/2018, Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐTD-NT6C/VLXD SG-HCCB ngày 04/05/2018 và các Phụ lục kèm theo.
- Giá trị tài sản đảm bảo: 160.460.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) theo Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày 04/04/2019.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019: 65.000.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***16. Dự phòng phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả tiền thuê đất (*)	6.972.870.711	6.972.870.711
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	2.644.378.100	1.674.378.100
Cộng	9.617.248.811	8.647.248.811

(*) Tổng Công ty Sonadezi đã gửi công văn số 732/SNZ-KT ngày 27/09/2017 về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa I. Theo đó, Tổng Công ty Sonadezi và Công ty sẽ ký kết phụ lục hợp đồng nhằm xác định khoản tiền thuê đất phải thanh toán theo đơn giá mới từ 01/01/2006 đến thời hạn di dời theo quy định. Tổng số tiền thuê đất truy thu theo đơn giá mới từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 11.378.211.401 VND. Trong năm 2018, Công ty đã thanh toán 4.404.843.092 VND và hoàn nhập dự phòng với giá trị 497.598 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty và Tổng Công ty Sonadezi vẫn chưa ký kết phụ lục hợp đồng mới điều chỉnh đơn giá thuê đất giai đoạn 2006 - 2013. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND							
Số dư tại ngày 01/01/2018	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	116.925.568.549	11.949.121.722	225.476.054.767	793.898.588.244
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	252.391.190.435	252.391.190.435
Trích lập quỹ từ lợi nhuận (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	-	-	75.282.346.000	-	(75.282.346.000)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(40.914.042.000)	(40.914.042.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(185.640.000.000)	(185.640.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(325.238.067)	(325.238.067)
Số dư tại ngày 31/12/2018	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	192.207.914.549	11.949.121.722	175.705.619.135	819.410.498.612
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	245.646.603.206	245.646.603.206
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	-	-	76.717.352.557	-	(76.717.352.557)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(582.960.681)	(582.960.681)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	-	(70.720.000.000)	(70.720.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	3.984.722.334	3.984.722.334
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(23.400.000.000)	(23.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	(66.300.000.000)	(66.300.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(517.128.527)	(517.128.527)
Số dư tại ngày 31/12/2019	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	268.925.267.106	11.949.121.722	187.099.502.910	907.521.734.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
Vietnam Investment Property Holdings Limited	28.988.040.000	30.378.940.000
Vietnam Enterprise Limited	18.294.200.000	17.794.200.000
Các cổ đông khác	107.407.760.000	106.516.860.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	137.020.000.000	185.640.000.000

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	192.207.914.549	76.717.352.557	-	268.925.267.106
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	-	-	11.949.121.722
Cộng	204.157.036.271	76.717.352.557	-	280.874.388.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất*Ngoại tệ các loại:*

	31/12/2019	01/01/2019
USD	194.831,55	14.417,59
EUR	174,25	884,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.454.932.938.800	1.454.436.857.010
Doanh thu bán hàng hóa	104.798.315.671	127.337.270.833
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.542.938.666	6.252.418.141
Cộng	1.566.274.193.137	1.588.026.545.984

b) **Doanh thu đối với các bên liên quan:**
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.038.210.705.794	1.066.677.134.812
Giá vốn của hàng hóa đã bán	90.391.472.239	94.882.107.005
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	377.066.229	7.493.559.697
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(430.623.657)
Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán	(4.078.063.287)	(4.091.846.792)
Cộng	1.124.901.180.975	1.164.530.331.065

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.557.310.854	24.545.505.654
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.340.855.426	2.328.158.166
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	435.169	142.488.671
Cộng	17.898.601.449	27.016.152.491

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	11.475.843.158	5.486.748.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	726.318.935	329.470.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	442.491.580	80.349.157
Cộng	12.644.653.673	5.896.567.853

5. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ thu hồi phế liệu	330.240.327	459.926.925
Tiền vi phạm hợp đồng thu được	275.667.684	18.831.648
Bồi thường giải phóng mặt bằng	936.025.000	9.807.691.758
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	37.228.506	2.815.060.345
Thu nhập khác	-	100.263.524
Cộng	1.579.161.517	13.201.774.200

6. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	28.500.000	418.207.213
Tiền thuế GTGT không đủ điều kiện khấu trừ	-	1.308.109.644
Các khoản phạt thuế, phạt hành chính, truy thu thuế	1.180.885.731	406.552.649
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	-	612.724.920
Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất	500.590.092	-
Chi phí khác	-	50.855.501
Cộng	1.709.975.823	2.796.449.927

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	70.193.304.825	71.404.414.641
Chi phí nhân viên	4.387.342.044	3.784.395.988
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	2.961.485.613	5.219.874.344
Chi phí khấu hao TSCĐ	518.004.742	754.523.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.437.470.034	56.953.356.908
Chi phí bằng tiền khác	3.889.002.392	4.692.263.573

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	61.700.442.063	65.079.155.717
Chi phí nhân viên quản lý	23.779.367.036	22.845.101.535
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.043.276.621	1.876.799.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.675.436.651	1.665.133.320
Thuế, phí và lệ phí	5.513.915.163	6.903.915.168
Chi phí dự phòng	183.503.976	3.620.653.870
Hoàn nhập dự phòng	(6.033.473.200)	(2.546.332.768)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.939.235.899	14.851.147.268
Chi phí bằng tiền khác	15.599.179.917	15.862.737.861
Cộng	131.893.746.888	136.483.570.358

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	494.221.469.694	533.131.514.608
Chi phí nhân công	177.729.134.064	179.877.345.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.300.960.504	25.519.931.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.026.082.168	341.159.421.872
Chi phí bằng tiền khác	149.624.930.302	145.722.691.303
Cộng	1.201.902.576.732	1.225.410.904.707

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	63.458.894.153	64.282.069.523
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	63.458.894.153	64.282.069.523

10. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	245.646.603.206	252.391.190.435
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(23.400.435.169)	(21.125.449.352)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(23.400.435.169)	(21.125.449.352)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(23.400.000.000)	(20.982.960.681)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(435.169)	(142.488.671)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	222.246.168.037	231.265.741.083
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	5.028	5.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2019 của Công ty.

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019 được là số liệu theo tờ trình được Tổng Giám đốc duyệt ngày 16/01/2020.

(**) Do trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 Công ty đã tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại kỳ họp thường niên khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:

	Năm 2018		Năm 2018
	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	252.391.190.435	-	252.391.190.435
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(20.542.488.671)	(582.960.681)	(21.125.449.352)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.542.488.671)	(582.960.681)	(21.125.449.352)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(20.400.000.000)	(582.960.681)	(20.982.960.681)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(142.488.671)	-	(142.488.671)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	231.848.701.764	(582.960.681)	231.265.741.083
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000		44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.245		5.232

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	492.334.525.995	589.626.494.193

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	385.346.347.315	617.234.813.676

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty CP Phân bón Miền Nam
 Công ty CP Bột giặt NET
 Công ty CP Bột giặt LIX
 Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam
 Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
 Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn
 Công ty CP Hóa chất Việt Trì

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<u>Bán hàng</u>		
Công ty CP Bột giặt NET	37.064.973.600	42.169.785.000
Công ty CP Bột giặt LIX	23.837.141.000	7.882.861.500
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	18.823.062.300	18.912.165.900
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	2.188.284.000	9.419.553.400
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	22.000.000	16.350.000
Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam	3.200.000	-
<u>Mua hàng</u>		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.525.445.454	1.373.809.091
Công ty CP Phân bón Miền Nam	1.070.256.000	1.129.260.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	68.319.500	61.033.500
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	1.782.000.000	1.603.800.000
<u>Trả cổ tức</u>		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89.066.100.000	120.670.200.000

c) Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	319.083.600	325.218.300
Công ty CP Bột giặt NET	7.787.790.670	3.475.445.710
Công ty CP Bột giặt LIX	2.484.285.100	1.393.196.750
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	1.132.849.300	2.207.169.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phải trả người bán

Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	1.242.186.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	3.644.300	8.898.450
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	-	588.060.000

d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	5.080.574.640	6.098.815.684
Cộng	5.080.574.640	6.098.815.684

3. Báo cáo bộ phận**a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp hóa chất và kinh doanh sản phẩm hóa chất. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.184.279.961.100	124.704.257.661	(43.989.664.082)	1.264.994.554.679
Tổng tài sản hợp nhất	1.184.279.961.100	124.704.257.661	(43.989.664.082)	1.264.994.554.679
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	287.478.057.689	43.949.579.010	(2.180.504.460)	329.247.132.239
Tổng nợ phải trả hợp nhất	287.478.057.689	43.949.579.010	(2.180.504.460)	329.247.132.239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2019

	Công ty mẹ tại TP.HCM	Công ty con tại Lào Cai	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.037.194.660.961	132.405.493.184	(41.807.143.278)	1.127.793.010.867
Tổng tài sản hợp nhất	1.037.194.660.961	132.405.493.184	(41.807.143.278)	1.127.793.010.867
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	218.792.274.990	66.584.083.767	-	285.376.358.757
Tổng nợ phải trả hợp nhất	218.792.274.990	66.584.083.767	-	285.376.358.757

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Năm 2019

	Công ty mẹ tại TP.HCM	Công ty con tại Lào Cai	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.275.979.270.708	318.176.729.879	(27.881.807.450)	1.566.274.193.137
Doanh thu hoạt động tài chính	16.148.299.046	1.750.302.403	-	17.898.601.449
Chi phí SXKD	997.593.534.688	299.725.333.868	(27.879.287.020)	1.269.439.581.536
- Giá vốn hàng bán	868.251.596.671	284.528.871.324	(27.879.287.020)	1.124.901.180.975
- Chi phí tài chính	10.558.233.957	2.086.419.716	-	12.644.653.673
- Chi phí bán hàng	61.236.561.130	8.956.743.695	-	70.193.304.825
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	57.547.142.930	4.153.299.133	-	61.700.442.063
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	294.534.035.066	20.201.698.414	(2.520.430)	314.733.213.050
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	258.753.655	(389.567.961)	-	(130.814.306)
Lợi nhuận trước thuế	294.792.788.721	19.812.130.453	(2.520.430)	314.602.398.744

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018

	Công ty mẹ tại TP.HCM	Công ty con tại Lào Cai	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.238.080.313.668	357.617.447.157	(7.671.214.841)	1.588.026.545.984
Doanh thu hoạt động tài chính	31.419.673.257	2.399.312.726	(6.802.833.492)	27.016.152.491
Chi phí SXKD	962.965.229.696	351.616.454.421	(7.671.214.841)	1.306.910.469.276
- Giá vốn hàng bán	847.368.591.381	324.832.954.525	(7.671.214.841)	1.164.530.331.065
- Chi phí tài chính	4.800.248.376	1.096.319.477	-	5.896.567.853
- Chi phí bán hàng	60.080.665.777	11.323.748.864	-	71.404.414.641

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.715.724.162	14.363.431.555	-	65.079.155.717
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	306.534.757.229	8.400.305.462	(6.802.833.492)	308.132.229.199
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	11.645.102.649	(1.239.778.376)	-	10.405.324.273
Lợi nhuận trước thuế	318.179.859.878	7.160.527.086	(6.802.833.492)	318.537.553.472

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay	204.228.524.781	97.197.845.827
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	154.417.016.880	169.936.186.689
Nợ thuần	49.811.507.901	(72.738.340.862)
Vốn chủ sở hữu	935.747.422.440	842.416.652.110
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	5,32%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.417.016.880	169.936.186.689
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.837.176.307	144.504.248.110
Các khoản đầu tư tài chính	80.000.000.000	230.000.000.000
Cộng	411.254.193.187	544.440.434.799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	204.228.524.781	97.197.845.827
Phải trả người bán và phải trả khác	23.059.107.758	87.219.781.320
Chi phí phải trả	5.511.331.464	3.301.363.909
Cộng	232.798.964.003	187.718.991.056

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	882.276.302	45.379.178.462	30.603.944.970	25.615.660.421
Euro (EUR)	-	4.032.787.725	4.506.802	23.356.476

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	23.059.107.758	-	23.059.107.758
Chi phí phải trả	5.511.331.464	-	5.511.331.464
Các khoản vay	92.268.046.969	111.960.477.812	204.228.524.781

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	87.219.781.320	-	87.219.781.320
Chi phí phải trả	3.301.363.909	-	3.301.363.909
Các khoản vay	50.078.403.015	47.119.442.812	97.197.845.827

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.417.016.880	-	154.417.016.880
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.624.919.868	2.212.256.439	176.837.176.307
Các khoản đầu tư tài chính	80.000.000.000	-	80.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.936.186.689	-	169.936.186.689
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.031.116.122	2.473.131.988	144.504.248.110
Các khoản đầu tư tài chính	230.000.000.000	-	230.000.000.000

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) - Chi nhánh tại TP.HCM.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Lê Thanh Bình